

English phrases		Vietnamese meaning	
notify s.o of sth	1	a	lấy làm tiếc về điều gì
apologize for sth	2	b	nhắc nhở ai đó làm gì
regret sth	3	c	đẩy nhanh việc giao hàng
explain sth	4	d	phàn nàn về điều gì đó
remind s.o to do sth	5	e	xin lời khuyên về điều gì đó
complain about sth	6	f	không sẵn lòng làm gì đó
get advice on sth	7	g	giải thích điều gì đó
unwilling to +Vo	8	h	thông báo cho ai đó về điều gì
courier the shipment	9	i	gửi hàng bằng chuyển phát nhanh
expedite the shipment	10	k	có đủ số lượng hàng trong kho
keep large enough quantities in stock	11	l	xin lỗi về điều gì đó
fulfill the terms of the contract	12	m	thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng